

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6 Chiềng Lè, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 258/2026

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Phù Yên
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Nguyễn Văn Minh - Tiểu khu 6 - xã Phù Yên
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 46/T5/2026
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 258/BB ngày 11 tháng 5 năm 2026
 Ngày phân tích : 12/5/2026 - 13/5/2026



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.25	2	PP/NTU
2	Mùi, vị (*)	-	Không mùi, không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
3	Màu sắc	TCU	< 3.7 <i>Lod: 3.7</i>	15	SMEWW 2120C:2023
4	Chỉ số pH	-	7.35	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
5	Clo dư	mg/L	0.41	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
6	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
7	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	68	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	0.04	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.46	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	KPH <i>Lod: 0.1</i>	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	0.51	2	TCVN 6180:1996
6	Mangan	mg/L	0.041	0.1	PP/MN

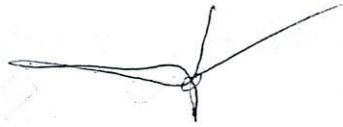
7	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/L	100.6	1000	PP/TDS
8	Amoni – N	mg/L	0.04	0.3	PP/AM
9	Sunphat SO ₄	mg/L	25	250	PP/SP
10	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	0	<1	SMEWW 9213B:2017
11	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	0	<1	TCVN 8881:2011

Sơn La, ngày 18 tháng 5 năm 2026

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc


Nguyễn Hoàng Luân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến. (*) Thông số thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Lod của NO₂ được tính theo $N = 0.024$.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SON LA
TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La
 Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 2026.05.29.56/TN



Tên đơn vị yêu cầu: **ISO 9001:2015** Công ty cổ phần cấp nước Sơn La

Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – tỉnh Sơn La
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt giữa mạng lưới CNCN Phù Yên (vòi nước sinh hoạt nhà Nguyễn Văn Minh – Tiểu khu 6 – xã Phù Yên – tỉnh Sơn La)
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 2026.05.13/BBGM. Ngày 13 tháng 05 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
01	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
02	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
03	Natri (Na) (*)	mg/l	5,07	200	SMEWW 3111.B:2017
04	Nhôm (Al) (*)	mg/l	0,064	0,2	SMEWW 3125:2023
05	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
06	Benzen(*)	µg/l	< 0,5	10	EPA Method 524.4:2013
07	Etylbenzen(*)	µg/l	<0,5	300	EPA Method 524.4:2013
08	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	< 0,15	1	TCVN 6216:1996 EPA Method 524.4:2013
09	Styren(*)	µg/l	<1,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
10	Toluen(*)	µg/l	<0,5	700	EPA Method 524.4:2013
11	Xylen(*)	µg/l	<1,0	500	EPA Method 524.4:2013
12	Carbofuran(*)	µg/l	<0,01	5	NIOEH.HD.H.PP. 111:2024

13	Chlorpyrifos(*)	µg/l	0,43	30	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
14	Cyanazine(*)	µg/l	<0,016	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
15	DDT và các dẫn xuất(*)	µg/l	<0,1	1	US EPA Method 3535A, Revision 1 February 2007; US EPA Method 8270E, Revision 6 June 2018;
16	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	<0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
17	MCPA(*)	µg/l	<0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
18	Permethrin(*)	µg/l	<0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
19	Propanil(*)	µg/l	<0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
20	Bromodicloromethane(*)	µg/l	3,165	60	EPA Method 524.4:2013
21	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,1	100	EPA Method 524.4:2013
22	Cloroform (Clorofoc)(*)	µg/l	5,902	300	EPA Method 524.4:2013
23	Dibromochloromethane(*)	µg/l	<0,001	100	EPA Method 524.4:2013

Sơn La, ngày 29 tháng 05 năm 2026

Thử nghiệm viên



Là Văn Khải

Kiểm soát



Đỗ Mạnh Thắng

Giám đốc



Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến.
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số.